

CHÍNH TRỊ - LUẬT

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC ĐẢNG CHÍNH TRỊ PHƯƠNG TÂY

TSKH. Lương Văn Kế

Khoa Quốc tế học, Đại học KHXH&NV

Bài viết này đề cập đến ba vấn đề: (1) Khái niệm chính đảng và chức năng của chính đảng; (2) Tính tất yếu sự ra đời của chính đảng và cơ chế đảng lãnh đạo; (3) Cách thức ra đời của hệ thống chính đảng ở các nước phương Tây (Âu-Mỹ)

1. Khái niệm chính đảng và các chức năng xã hội của chính đảng

Trong suốt lịch sử kể từ khi nhân loại biết tư duy đến nay (homo sapiens), xã hội loài người trải qua nhiều hình thái phát triển, nhưng nền văn hiến thành văn (có chữ viết) mới có khoảng 5000 năm, và câu chuyện chính đảng cầm quyền mới có cách đây vẹn trên 200 năm. Đó là nói tình hình ở những nước phát triển nhất. Còn ở các nước kém phát triển như Việt Nam, câu chuyện về chính đảng và đảng cầm quyền lại đặc biệt mới mẻ sau khi Việt Nam tiếp thu văn minh phương Tây ở nửa đầu thế kỷ XX.

Ở phương Tây, nhiều học giả đã đưa ra các định nghĩa về đảng chính trị theo những cách khác nhau, đôi khi các định nghĩa đó mang cách nhìn trái ngược nhau. Nổi bật trong đó là hai định nghĩa của học giả người Anh Edmund Burke (thế kỷ XVIII) và học giả người Mỹ Anthony Downs (thế kỷ XX). E. Burke trong công trình

Thoughts on the Causes of the Present Discontents do W. Murison chủ biên đã định nghĩa đảng chính trị là “một tổ chức của những người (men - nam giới) tập hợp với nhau nhằm *thúc đẩy lợi ích quốc gia* thông qua nỗ lực chung của họ, dựa trên một số nguyên tắc cụ thể được tất cả nhất trí”.¹⁾ Trong khi đó, A. Downs trong công trình nghiên cứu kinh điển của ông về nền chính trị hiện đại nhan đề *Một lý thuyết kinh tế về nền dân chủ* (An Economic Theory of Democracy) lại định nghĩa đảng chính trị là “một nhóm người (men) tìm cách kiểm soát bộ máy chính quyền bằng việc giành lấy những chức vụ trong các cuộc bầu cử được tổ chức theo thời hạn”.²⁾

Theo ý nghĩa hiện đại và được nhiều người đồng tình, khái niệm *chính đảng* (political party) biểu thị một đoàn thể chính trị được tổ chức nên nhằm tranh đoạt quyền lực nhà nước thông qua bầu cử hoặc các phương thức chính trị khác.³⁾

Đó là một định nghĩa ngắn gọn, chỉ ra được bản chất then chốt của chính đảng. Tuy nhiên, cũng có những định nghĩa về chính đảng mang “tính pháp quyền” và dân chủ hơn, phù hợp với tính chất của thời đại chúng ta. Chẳng hạn định nghĩa sau đây trong bộ luật về chính đảng của CHLB Đức:

“Chính đảng là những tổ chức công dân muốn có ảnh hưởng lâu dài hoặc dài hạn trên phạm vi Liên bang hay một Bang đối với việc cấu thành ý thức chính trị của nhân dân và muốn có ảnh hưởng bằng sự đại diện cho nhân dân trong Quốc hội liên bang hay Nghị viện của một bang, khi các đảng căn cứ vào tình hình chung của các tương quan thực sự, đặc biệt là căn cứ vào quy mô và tính bền vững của tổ chức của mình, căn cứ vào số lượng đảng viên và vào tính ưu việt của mình trong công luận mà đưa ra sự bảo đảm hoàn toàn về tính nghiêm túc trong thực hiện các mục tiêu đề ra.”

Theo định nghĩa này, khái niệm đảng chính trị chứa đựng các yếu tố cơ bản sau:

- Đảng là một liên minh công dân,
- Đảng phải có mục tiêu tác động lâu dài đến cấu thành ý thức chính trị của nhân dân,
- Đảng phải có đại diện trong nghị viện,
- Bảo đảm tính nghiêm túc, có tinh thần trách nhiệm đối với xã hội.

Khái quát lại, có thể đưa ra định nghĩa về chính đảng như sau: *Chính đảng là một tổ chức chính trị - xã hội của công dân có cương lĩnh chính trị và có mục đích giành quyền lãnh đạo nhà nước bằng bầu cử hoặc các thủ đoạn chính trị khác, nhằm thỏa mãn yêu cầu quyền lợi của tầng lớp xã hội mà nó đại diện.*

Có một câu hỏi đặt ra là, đảng chính trị có gì khác biệt với các tổ chức chính trị xã hội khác?

Trong các xã hội hiện đại tồn tại hết sức đa dạng các tổ chức đoàn thể công dân, đặc biệt là ở phương Tây, nơi mà xã hội dân sự phát triển. Trong các xã hội đó, các hiệp hội và tổ chức dân sự, các nhóm lợi ích hoạt động hết sức năng động, tích cực, đa

dạng và có vai trò to lớn đối với đời sống chính trị.

Trong toàn bộ sự phức tạp, đa dạng, phong phú đó của xã hội hiện đại, sự khác biệt cốt lõi giữa một chính đảng và mọi loại hình hiệp hội công dân khác là ở chỗ, quan hệ của chính đảng với toàn bộ thiết chế chính trị - xã hội có những tính chất khác nhau về căn bản:

a) Chính đảng dựa trên nền tảng hình thái ý thức và thái độ chính trị thống nhất ở một trình độ nhất định; đảng phải đóng góp vào việc hình thành tư tưởng xã hội chung và giáo dục ý thức chính trị cho nhân dân.

b) Chính đảng có mục tiêu chủ yếu là giành quyền lãnh đạo nhà nước (quyền lập chính phủ) bằng tuyến cử, mọi mục tiêu của đảng đều được thể hiện trong cương lĩnh chính trị của mình.

c) Chính đảng là một tổ chức chính trị có tính bền vững lâu dài chứ không phải là tổ chức tạm bợ, ngắn hạn. Chính đảng có cơ cấu tổ chức tương đối ổn định với số lượng đảng viên chính thức đông đảo. Việc một đảng nào đó thay đổi tên gọi nhiều lần trong một thời gian ngắn chẳng qua chỉ là sách lược và chịu sự chi phối của các hoàn cảnh lịch sử, luật pháp và dư luận. Còn thực chất tính đảng của nó không hề thay đổi. Đảng đó vẫn là một tổ chức ổn định lâu dài.

d) Khác với các nhóm lợi ích (interest group) tìm cách gây ảnh hưởng đối với chính sách của chính phủ, mục tiêu của chính đảng là chiếm đoạt lấy bộ máy quyền lực nhà nước. Do đó, các chính đảng - cho dù là đảng đương quyền hay đảng đối lập - đều quan tâm sát sao, bao quát toàn diện mọi vấn đề, đưa các mục tiêu chính trị do mình đề ra vào quá trình hình thành ý chí chính trị và chính

sách của nhà nước và các cơ quan đại biểu nhân dân (nghị viện); khi cơ hội thuận lợi là tranh đoạt *quyền định đoạt chính sách* (decision making power) bằng con đường độc lập hay liên minh với các chính đảng khác. Điều đó khiến chính đảng đương quyền luôn luôn phải giữ gìn tư cách và nâng cao năng lực lãnh đạo.

e) Phương thức giành chính quyền nhà nước là cạnh tranh bằng bầu cử để giành đa số phiếu ủng hộ của cử tri. Các cuộc bầu cử đó phải được tiến hành một cách dân chủ, công bằng, minh bạch, có sự giám sát nghiêm ngặt. Do đó, các đảng cần cử những đại diện ưu tú nhất của mình ra tranh cử.

f) Cũng vì lẽ đó mà chính đảng phải chăm lo mối liên hệ chặt chẽ thường xuyên và sinh động giữa nhân dân và các cơ quan nhà nước. Đảng phải động viên công dân tham gia tích cực vào đời sống chính trị, đặc biệt là cổ vũ những người có năng lực đảm nhiệm các cương vị lãnh đạo trong bộ máy quyền lực nhà nước và địa phương thông qua việc giới thiệu người ứng cử và cương lĩnh tranh cử cho các cuộc bầu cử các cấp. Đây là cơ sở hình thành nên tầng lớp tinh hoa chính trị của các nước.

g) Do tầm quan trọng sống còn của bộ máy quyền lực nhà nước trên cả hai phương diện đối nội và đối ngoại, nên sự ra đời và hoạt động của chính đảng có tác động sâu xa đến toàn bộ xã hội, lịch sử, vị thế quốc tế của các quốc gia. Chúng ta có thể thấy rõ điều này khi theo dõi diễn biến của cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ thứ 44 vừa qua với chiến thắng thuộc về ứng cử viên da đen B. Obama của đảng Dân chủ.

Thực tế tồn tại của các chính đảng trong các nền dân chủ hiện đại cho thấy, về mặt chức năng, các chính đảng phải chịu nhiều trách nhiệm

chính trị đối với xã hội. Luật về chính đảng ở CHLB Đức đưa ra 8 yêu cầu chức năng của chính đảng (xem phần II).

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Marx đã có những nhận định rất sâu sắc về bản chất và các đặc trưng của chính đảng, trong đó các ông đặc biệt nhấn *mạnh tính chất giai cấp* của chính đảng. Các ông cho rằng, chính đảng là đại biểu tập trung nhất lợi ích giai cấp mình, là lực lượng lãnh đạo sức mạnh chính trị của giai cấp, là tổ chức chính trị của các thành viên trung kiên nhất của các giai cấp đấu tranh giành quyền lực hoặc tăng cường quyền lực nhà nước, là đội tiên phong chiến đấu của giai cấp mình.⁴

2. Tính tất yếu của sự ra đời các đảng chính trị và cơ chế đảng lãnh đạo

Liệu nền chính trị hiện đại của các quốc gia không cần đến chính đảng chính trị? Bởi vì, các nhà lãnh đạo nước Mỹ thế hệ đầu tiên được bầu theo hiến pháp đã từng tuyên bố phản đối nền chính trị đảng phái trên nguyên tắc. Thế nhưng tại sao họ vẫn tạo ra chúng? Trong nghiên cứu hành vi bỏ phiếu của cử tri, người ta thấy rằng, cử tri các nước phương Tây lựa chọn và bầu cho những người nào mà họ thấy có đủ tư cách và năng lực, phù hợp nhất với công việc được uỷ thác mà không phân biệt đảng phái. Quan niệm như vậy trong bầu cử có ở 90% cử tri Mỹ.⁵ Đại đa số dân chúng cho rằng, chính các đảng phái làm cho vấn đề trở nên rắc rối thêm, thay vì đưa ra sự lựa chọn rõ ràng cho các vấn đề. Chỉ có 38% ủng hộ cho cơ chế lưỡng đảng. Rồi ở nước Nga hậu cộng sản, Tổng thống Putin trong nhiệm kỳ đầu không là đảng viên của đảng nào cả, vì ông muốn là tổng thống của

toàn thể nhân dân Nga. Nhưng sang đến nhiệm kỳ thứ hai ông đã phải cần đến sự hậu thuẫn to lớn của *đảng Nước Nga thống nhất*, ông là ứng cử viên do đảng Nước Nga thống nhất đề cử, mặc dù ông vẫn không tuyên bố gia nhập đảng này. Nhưng rồi đến cuộc bầu cử Duma quốc gia Nga (Hạ viện) và cuộc bầu cử năm 2008 đưa Medvedev lên làm tổng thống và Putin chuyển sang làm Thủ tướng, ông đã phải gia nhập đảng Nước Nga thống nhất và được bầu làm chủ tịch của đảng này.

Vậy động cơ của việc hình thành chính đảng là gì? Và bằng cách nào các chính đảng vẫn tồn tại và có ảnh hưởng mạnh mẽ đến toàn bộ đời sống chính trị của mọi quốc gia? Một hiện tượng như chính đảng ra đời tất yếu phải có nguyên do rõ ràng và đích đáng, trước hết nhìn *từ góc độ người tranh cử* (ứng cử viên). Trong bất kỳ cuộc bỏ phiếu nào của tập thể, thì tư cách cá nhân được một tổ chức hậu thuẫn thường có ưu thế, điều đó lại càng cần thiết khi người ta muốn giành được đa số phiếu bầu trong những bối cảnh phức tạp. Trong khi đó, để có thể tranh đoạt quyền lực nhà nước, đạt được đa số lại là đòi hỏi của hiến pháp. Hiến pháp của các nước phương Tây đều quy định rằng, việc thông qua các đạo luật và bầu ra các chức vụ lãnh đạo tất yếu khiến hình thành các liên minh tạo ra đa số trong những thể chế và đơn vị bầu cử. Các chính đảng ra đời chính là từ nỗ lực của các chủ thể chính trị nhằm xây dựng những liên minh đa số như thế và điều phối các hoạt động tập thể cần thiết để đoạt quyền kiểm soát và sử dụng bộ máy chính quyền nhà nước. Như vậy có nghĩa là, để có thể tham gia chính sự, trước sau gì người ta

cũng phải gia nhập một chính đảng nào đó.

Nếu nhìn từ *góc độ cử tri* (công dân), người ta thấy rằng, cử tri ngày càng tỏ ra có quan điểm độc lập, không lệ thuộc đảng phái nào. Nghiên cứu về bầu cử ở Mỹ cho thấy, tỷ lệ cử tri tự coi mình là “độc lập hoàn toàn” đã tăng lên từ 6% năm 1952 lên 15% vào năm 1976 và lại giảm xuống 7,6% vào năm 2004. Chỉ có điều, số cử tri “độc lập” này ít tham gia bỏ phiếu. Họ chỉ chiếm 5,4% phiếu bầu. Thế nhưng, các nghiên cứu cho thấy, công dân của các nước dân chủ vẫn tự cảm thấy mình tán thành quan điểm của đảng này hoặc chính sách của đảng kia. Người Mỹ vẫn sẵn sàng tự coi mình là theo đảng Cộng hòa hoặc đảng Dân chủ. Thái độ trung thành với chính đảng nào đó của họ là khá kiên định, hầu như không thay đổi trong suốt hơn 40 năm qua, bất chấp những diễn biến đầy kịch tính của chính trường nước Mỹ.⁶ Nghĩa là cách thức cử tri bỏ phiếu trên cơ bản vẫn mang tính đảng phái, rất ít khi có ngoại lệ. Chính vì thế, người trúng cử thường thuộc về đảng này hoặc thuộc về đảng kia.

Tóm lại, ngoài động cơ tổng thể là tổ chức đại diện và đấu tranh vì lợi ích giai cấp/tầng lớp xã hội, thì động cơ ra đời và tồn tại của các chính đảng ở phương Tây có thể quy về bốn nguyên do trực tiếp sau:

- Để xây dựng các liên minh lập pháp và bầu cử ổn định và cố gắng đạt được đa số.
- Để động viên cử tri và giành phiếu bầu của họ.
- Để sáng tạo ra các kỹ năng tranh cử và bầu cử mới.
- Để sử dụng mác chính đảng với tư cách tập thể, đổ trách nhiệm cho tập thể mà lẩn tránh trách nhiệm cá nhân.⁷

Chính đảng là sản phẩm của sự phát triển lịch sử của nền chính trị tư sản hiện đại. Nó ra đời như một tất yếu lịch sử với tư cách những tổ chức đại diện cho lợi ích của các nhóm người trong xã hội. Sự xung đột lợi ích đó có thể là xung đột lợi ích giai cấp, nhưng kỳ thực cũng có thể chỉ là xung đột lợi ích giữa các nhóm thuộc cùng một giai cấp. Chủ nghĩa Marx chủ yếu nhấn mạnh tính giai cấp của đảng.

3. Cách thức ra đời của các chính đảng Phương Tây

Các nhà nghiên cứu chính trị đã xác định có hai cách thức hình thành chính đảng: chính đảng nội sinh (internally created party) và chính đảng ngoại sinh (externally created party).

Chính đảng nội sinh là kết quả sự phân hóa nội bộ của một tổ chức chính trị (thông thường là cơ quan lập pháp/nghị viện, nhưng cũng có khi từ nội bộ của một chính đảng cầm quyền) vốn có cùng lợi ích cơ bản, nhưng xung đột nhau về những lợi ích đặc thù. Nhà nghiên cứu chính trị nổi tiếng của Pháp thế kỷ XIX là Tocquellle đã từng phát biểu: *Tư tưởng đối địch thực ra lại là cơ sở chung của tình hữu nghị*. Các chính đảng ra đời thế hệ đầu tiên trong lòng chế độ tư bản chẳng qua là sự mâu thuẫn và phân hóa trong nội bộ Nghị viện tư sản giữa một phái thiểu số và phái chiếm đa số. Hai phái này đồng nhất với nhau về lợi ích, quan điểm và khuynh hướng chính trị, cùng hoạt động trong nghị viện, rồi sau đó mới khuếch trương ra quần chúng nhằm tăng cường sức mạnh, củng cố vị thế chính trị của mình. Sự ra đời của hai chính đảng ở Vương quốc Anh là một ví dụ điển hình và cũng là khởi đầu của hệ thống chính đảng trên thế giới. Sau Cách mạng tư sản Anh vào thập niên 40 của thế kỷ

XVII, nước Anh đã thiết lập nên Nghị viện. Vào năm 1679, các nghị sĩ của nghị viện tranh cãi kịch liệt xung quanh sự kế vị ngôi hoàng đế Anh. Các nghị sĩ tư sản ủng hộ Wilhem Orangio, Thống đốc Hà Lan và con rể của đương kim Hoàng đế Jehm II, đồng thời là nhà đại tư bản. Nhưng nhóm bảo hoàng trong nghị viện kịch liệt phản đối và đề nghị giữ nguyên vương vị của Jehm II. Phe tư sản mới đã chửi rủa phe bảo hoàng là đồ “con lừa” (Tories, gốc tiếng xứ Ireland), còn phe bảo hoàng gọi phe tư sản là quân “ăn cướp” (Wigs, tiếng Scotland). Hai tên gọi lằng mạp đó được lưu truyền rộng rãi và trở thành tên gọi chính thức của hai đảng đối lập nhau trong nghị viện Anh. Rồi qua quá trình lâu dài đấu tranh nghị trường, hai đảng đó đã dần dần trở thành các chính đảng toàn quốc. Vào thế kỷ XIX hai đảng đổi tên thành đảng Bảo thủ (năm 1833, từ đảng Tories) và đảng Tự do (năm 1839, từ đảng Wigs). Hầu hết các chính đảng ở các nước Bắc Âu và Bắc Mỹ đều hình thành theo cách nội sinh như vậy.

Ở nước Mỹ sau khi giành được độc lập, trong Quốc hội xuất hiện hai phái chính trị chống đối nhau là phái liên bang và phản đối liên bang. Hiến pháp Mỹ không đề cập đến vấn đề chính đảng. Trong thời kỳ đầu lập quốc, nhân dân Mỹ dị ứng với các đảng phái vì cho đó là sự đe dọa đối với một chính phủ tốt và đối với trật tự công, đặc biệt là để phòng những người theo phái Cộng hoà.⁸ Không có chính khách nào dám công khai dính líu đến các chính đảng. Bởi, ấn tượng về chính đảng đã bị cuộc huynh đệ tương tàn và hỗn loạn diễn ra ở nước Anh trước đó làm cho họ khiếp sợ. Họ cũng bị ám ảnh bởi các cuộc chiến tranh tôn giáo và chính trị đã từng

huỷ diệt các nền cộng hoà Hy Lạp, La Mã, Italia. Dân chúng Mỹ thời kỳ đó nhìn xã hội là một tổng thể hài hoà, các bộ phận khác nhau trong xã hội cùng chia sẻ với nhau những lợi ích chung mà các nhà lãnh đạo thông thái và trung thực có trách nhiệm chăm lo thúc đẩy. Khi đó các nhà cầm quyền tự coi mình là đại diện của nhân dân, bất kỳ sự đối lập nào mang tính tổ chức đều được xem là phản nghịch hoặc sai lầm. Nhưng những người đối lập tập hợp thành bè đảng lại có lý của họ: Họ tố cáo nhà cầm quyền đang lừa bịp nhân dân, phản bội lợi ích và sự tin tưởng của nhân dân. Khi các chính khách tiến hành một số thao tác hướng đến việc tạo ra chính đảng đấu tranh chỉ mang *tính chất tình thế, tạm thời*, họ không nghĩ rằng họ đã tạo ra cái bất biến, vĩnh hằng cho nền chính trị và xã hội Mỹ. Lúc đầu các chính đảng bị tất cả mọi người xem thường, nhưng chúng vẫn phát triển rầm rộ. Nước Mỹ đưa ra Tu chính án lần thứ nhất bảo đảm quyền tự do phát ngôn, hội họp... Đó chính là một bảo đảm hiến pháp cho sự tồn tại của chính đảng. Khuôn khổ xây dựng Hiến pháp đã tác động sâu sắc đến việc hình thành các kiểu thức hay loại hình chính đảng. Thời kỳ cao điểm nhất ở Mỹ có tới trên 1500 chính đảng.⁹ Khởi nguồn các chính đảng lập hiến là trong cuộc cạnh tranh trong nghị viện Mỹ giữa A. Hamilton và Th. Jefferson cuối nhiệm kỳ của Washington. Hamilton khi đó là Bộ trưởng Tài chính. Ông đề xuất một chương trình phát triển kinh tế đầy tham vọng mang lại lợi ích cho tầng lớp giàu có nhưng gây nhiều tranh cãi. Tình thế buộc ông phải vận động các nghị sĩ trong Quốc hội ủng hộ chủ trương của mình. Tập hợp đồng minh khá ổn định của ông trong Quốc hội

Mỹ dần dần được gọi là “những người liên bang” (Federalists). Nhóm này tỏ thái độ ủng hộ một chính phủ liên bang vững mạnh. Ông không biết rằng đây chính là công việc của một đảng lập pháp như sau này người ta đã nhận xét. Còn phe bên kia được tập hợp dưới sự vận động nghị trường tích cực của Jefferson và Madison và họ tự gọi mình là “những người cộng hoà” (Republicans). Thành viên của đảng được gọi là người dân chủ - cộng hoà. Năm 1820, họ được gọi chính thức là những người Dân chủ. Đây là chính đảng lâu đời nhất trên thế giới. Trong thập niên thứ hai của thế kỷ XIX, những người Dân chủ đã chiếm hầu hết các ghế trong các cơ quan quyền lực nhà nước, trong khi đảng Liên bang bị thất bại liên tiếp. Trong những năm Tổng thống Monroe cầm quyền, hầu như không có xung đột đảng phái và người ta gọi đó là kỷ nguyên của tình cảm tốt đẹp.¹⁰ Sang những năm 50 và 60 của thế kỷ XIX, hai lực lượng đối lập này đã chuyển hóa chính thức thành đảng Dân chủ và đảng Cộng hòa như ta thấy ngày nay.

Xét về phạm vi xã hội, kể từ cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 1800, hình thức đảng phái đã vượt khỏi khuôn khổ nghị viện mà phát triển thành các chính đảng mang tính đại chúng. Bởi vì mọi cuộc bầu cử các chức vụ trong cơ quan lập pháp cho đến bầu cử tổng thống đều dựa trên cơ sở bầu cử phổ thông. Trong tranh cử, cả hai đảng đều chú trọng đến việc lựa chọn ứng cử viên từ cấp bang, vì các thượng nghị sĩ đều là do các nghị viện bang bầu ra. Cạnh tranh trong bầu cử tổng thống cũng buộc các đảng phái rất coi trọng, vì hiến pháp quy định toàn quyền của các bang trong lựa chọn *cử tri đoàn* và *đại cử tri* để bầu ra tổng thống. Những đại cử tri

đều phải là những người xuất sắc từ địa phương và họ có trách nhiệm thảo luận kỹ lưỡng với các cử tri khác cùng bang trước khi bỏ phiếu.

Người Mỹ dần tiến đến không ủng hộ hệ thống đa đảng mà chỉ ủng hộ hệ thống *lưỡng đảng* là nhằm tăng tính cạnh tranh dân chủ giữa hai đảng, chống tình trạng độc quyền của một đảng nào đó; đồng thời tăng cường tập trung hoá ý chí chính trị, tránh sự rối loạn do quá đa dạng về chính đảng.

Một nét đặc sắc trong văn hoá chính đảng ở Mỹ là hiện tượng “lưỡng phân” ngay trong nội bộ đảng cầm quyền, cái mà các nhà nghiên cứu gọi là *hệ thống đảng phái thứ hai hay hệ thống đảng phái thứ cấp*.¹¹ Hiện tượng này xuất hiện trong thời kỳ của “những tình cảm tốt đẹp” dưới sự thống trị gần như tuyệt đối của phe Dân chủ, khi nền chính trị không còn xung đột giữa các chính đảng. Sự kết thúc cuộc đấu tranh hướng ngoại lại là khởi đầu của cuộc chiến chính trị hướng nội, nghĩa là đấu tranh trong nội bộ đảng cầm quyền. Vào thời kỳ đảng cầm quyền không còn đối thủ, mạng lưới tổ chức của đảng bắt đầu rệu rã, nảy sinh sự cãi vã giữa cá nhân và bè phái, sự thiếu gắn bó với dân chúng ở hầu khắp các bang. Vậy là mâu thuẫn nội bộ của đảng ảnh hưởng tiêu cực đến dân chúng, vì người ta phát hiện thấy tỷ lệ cử tri đi bầu cử tổng thống giảm hẳn xuống: từ hơn 40% năm 1812 xuống còn hơn 10% vào năm 1820.¹² Dưới cơ chế hệ thống lưỡng đảng hay hệ thống đảng phái thứ nhất, để bảo đảm chọn được người xứng đáng vào ghế tổng thống, đoàn nghị sĩ của các đảng tiến hành các phiên họp kín đề cử ứng cử viên tổng thống. Nhưng khi quốc hội chỉ còn đại biểu của một đảng nắm, thì việc đề cử ứng cử viên của đảng cũng

đồng nghĩa với việc người đó sẽ đương nhiên trở thành tổng thống (vì không có đối thủ). Điều đó đòi hỏi sự đồng thuận của đảng. Nhưng trên thực tiễn việc đạt được đồng thuận là rất khó khăn bởi có không ít ứng cử viên do các nhóm khác nhau đề cử, vì thế dẫn đến mâu thuẫn nội bộ. Những nghị sĩ có uy tín chống lại nhau liên tục họp lực lượng đảng cả bên trong và bên ngoài nghị viện để ủng hộ ứng cử viên của mình. Hình thức quyết định ứng cử viên của đảng chính là *Hội nghị toàn quốc của đảng* thay thế cho các phiên họp kín trong phạm vi nghị viện. Chiến thắng ngoạn mục của Jackson năm 1828 và 1832 sau đó là một bài học bổ ích về giá trị của tổ chức chính trị cũng như về phương thức chi phối của đảng cầm quyền đối với bộ máy quyền lực nhà nước trong trường hợp chính đảng độc quyền lãnh đạo.

Để đi đến hội nghị toàn quốc lựa chọn ứng cử viên tổng thống duy nhất, các chính đảng đều tiến hành cạnh tranh quyết liệt giữa các ứng cử viên của đảng mình. Cuộc cạnh tranh giữa ông B. Obama và bà H. Clinton trong cuộc bầu cử Tổng thống thứ 44 năm 2008 vừa qua là một ví dụ sinh động và thú vị về cơ chế đảng thứ cấp của nền dân chủ chính đảng ở Mỹ. Hệ thống thứ cấp trong đảng còn thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, như các liên minh lợi ích, các liên minh đối lập nhau về quan điểm trên cùng một vấn đề ở mọi cấp từ trung ương đến bang, địa phương. Trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam, nội bộ đảng Dân chủ chia thành hai phe: phe ủng hộ cuộc chiến với các đại diện lợi ích quân sự và phe hoà bình gồm đại diện của giới trí thức tự do, tập hợp đông đảo các tầng lớp ưu tú trong các trường đại học Mỹ.

Ngoài ra, hệ thống đảng *thứ cấp* ở Mỹ còn có một đặc trưng thú vị khác của chủ nghĩa thực dụng Mỹ: sự *ưu đãi cho người ủng hộ*. Nghĩa là sau khi đắc cử một ghế lãnh đạo nào đó, đặc biệt là ghế tổng thống, người lãnh đạo sẽ dành ghế nào đó trong bộ máy quyền lực sao cho xứng đáng với công lao đóng góp của người đã ủng hộ mình. Họ sẽ trở thành vây cánh có cùng quan điểm và lợi ích với mình. Điều đó cũng có nghĩa là, cơ chế quyền lực chính trị ở Mỹ chấp nhận chủ nghĩa cơ hội và tham vọng của các cá nhân trong khung cảnh lợi ích chung của tập thể đảng. Điều này ta thấy rất hiển nhiên trong sắp xếp nhân sự của các tổng thống Mỹ sau khi đắc cử.

Chính đảng ngoại sinh ra đời vào khoảng giữa thế kỷ XIX trở đi và nay chiếm đại đa số các chính đảng trên thế giới. Sự ra đời các chính đảng ngoại sinh hoàn toàn tương phản với các chính đảng nội sinh. Đó là các đảng ra đời bên ngoài cơ quan lập pháp. Lúc đầu các đảng này không có đại diện trong cơ quan lập pháp và các cơ quan quyền lực khác, do đó chịu thua thiệt về quyền lợi. Điều đó đã buộc đưa đến việc các bộ phận dân chúng đứng ngoài lề này thiết lập lên chính đảng làm đại diện lợi ích của mình và công cụ để tranh đấu giành quyền lợi chính trị. Các đảng này nỗ lực cạnh tranh để chiếm vị trí trong nghị viện hay cơ quan lập pháp. Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở Châu Âu, dưới ảnh hưởng của học thuyết Marx, đã ra đời hàng loạt chính đảng của giai cấp công nhân. Đó là do xung đột lợi ích giai cấp hết sức quyết liệt giữa giai cấp vô sản làm thuê và giai cấp tư sản bóc lột. Năm 1847, Marx và Engels đã thành lập ra chính đảng cộng sản đầu tiên trên thế giới mang

tên Đồng minh những người cộng sản và năm 1848 đưa ra bản Tuyên ngôn của đảng Cộng sản bất hủ. Tháng 8 năm 1869 ở Đức ra đời chính đảng quốc gia đầu tiên của giai cấp công nhân là *đảng Công nhân Dân chủ xã hội chủ nghĩa Đức*. Năm 1903, Lenin ở Nga đã tách phái đa số trong đảng Xã hội Dân chủ Nga thành một chính đảng cách mạng - đảng Cộng sản/Bolshevik Nga. Các đảng công nhân khác ở Châu Âu cũng đã chuyển hóa toàn bộ hoặc một phần thành các chính đảng cộng sản.

Các chính đảng dân tộc chủ nghĩa nảy sinh trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cũng được sinh ra theo cách "ngoại sinh" như vậy (ví dụ Quốc dân đảng của lãnh tụ Nguyễn Thái Học ở Việt Nam). Ở phương Đông, các đảng Cộng sản ở Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam,... ra đời đều là sản phẩm của cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh chống áp bức dân tộc. Trường hợp các chính đảng phát xít ra đời và trở thành đảng toàn trị, độc tài ở Italia, Tây Ban Nha và Đức... sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất cũng là do bối cảnh khủng hoảng kinh tế chính trị những năm 1920-1930, là sự phản ứng đối với hệ thống quyền lực nhà nước đương thời trước nhu cầu xã hội. Sự ra đời của các đảng Xanh (green parties) vào thập niên 70 của thế kỷ XX cũng bắt nguồn từ cuộc đấu tranh của những người lo lắng sự xuống cấp của môi trường sinh thái toàn cầu bởi quá trình công nghiệp hóa ở các nước công nghiệp.

Sau khi lên cầm quyền, các chính đảng ngoại sinh thường có xu hướng toàn trị, chuyên chế vì muốn thực thi nền chuyên chính với các đối thủ nhằm thiết lập một trật tự chính trị xã hội mới theo cương lĩnh của mình. Chỉ rất muộn về sau này, nhất là từ

thập niên 90 của thế kỷ XX trở đi, cùng với sự tiến hóa của tư duy dân chủ và nhà nước pháp quyền, tính chất quyết liệt đối kháng giữa các chính đảng mới suy giảm dần để nhường chỗ cho đối thoại hòa bình. Sự loại trừ chế độ độc đảng và thiết lập sự chung sống hòa bình giữa các chính đảng được bảo đảm bằng hiến pháp và đạo luật, trước hết là ở các quốc gia dân chủ và công nghiệp phát triển kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ II.

Trong lịch sử hình thành các chính đảng trên thế giới còn nảy sinh một hiện tượng đặc biệt, một số chính đảng có quy mô vượt khỏi biên giới quốc gia, trở thành một *chính đảng quốc tế (toàn thế giới) hoặc chính đảng của khu vực xuyên quốc gia*, ví dụ Quốc tế cộng sản I dưới sự lãnh đạo của Marx và Engels, Quốc tế cộng sản II (với sự thao túng sau này của Kautzky), Quốc tế cộng sản III (của Lênin). Gần đây nhất, từ những năm 70 của thế kỷ XX là các chính đảng Tây Âu trong khuôn khổ của Liên minh châu Âu EU: đảng Nhân dân châu Âu (PEP), đảng Xã hội dân chủ châu Âu (ESP). Hai chính đảng này là hai thế lực chủ chốt trong Nghị viện châu Âu của EU.

Có một hiện tượng cần làm sáng tỏ trong nghiên cứu chính đảng ở phương Tây là, các nước đó đều theo chế độ dân chủ đa đảng, nhưng tại sao thường xuyên chỉ có hai đảng nòng cốt đối lập nhau và thay nhau cầm quyền, hoặc đặc biệt hơn nữa là, tại sao một quốc gia dân chủ và đa dạng cực đoan như nước Mỹ lại chỉ tồn tại có hai đảng?

Tóm lại, ta có thể hình dung một cách khái quát con đường đưa đến sự ra đời của chính đảng trên thế giới như sau:

(1) Phân hoá giai cấp và xung đột lợi ích giai cấp hoặc lợi ích tập đoàn/nhóm. Do đó quần chúng cần tập hợp lực lượng thành chính đảng để đấu tranh giành quyền lực nhà nước.

(2) Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (tư hữu) ra đời từ trong lòng chế độ phong kiến. Giai cấp tư sản bị giai cấp phong kiến chèn ép, cấm đoán, trong khi nền sản xuất tư bản với tư cách cơ sở kinh tế của chính đảng tư sản lại đang dần lớn mạnh, xung đột với bộ máy quyền lực nhà nước phong kiến. Giai cấp tư sản đang lên buộc phải liên kết lại với nhau thành một lực lượng đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến. Đội tiên phong và hạt nhân lãnh đạo giai cấp tư sản chính là chính đảng tư sản lấy quan hệ sản xuất TBCN là bà đỡ của mình. Thủ đoạn chính trị của giai cấp tư sản là gương cao các khẩu hiệu dân chủ, tự do, bình đẳng, nhân quyền và dân quyền.

(3) Trong giai đoạn tiếp theo, sự truyền bá tư tưởng dân chủ và xã hội chủ nghĩa lại là tiền đề tư tưởng để chính đảng cộng sản và công nhân ra đời và hoạt động chống lại chủ nghĩa tư bản. Cuộc đấu tranh giữa hai ý thức hệ vẫn còn đang diễn ra. Trong cuộc đấu tranh đó, cả hai loại chính đảng - chính đảng của giai cấp công nhân và chính đảng của giai cấp tư sản - đều xây dựng các nền tảng triết học và hệ tư tưởng chính thống của mình làm công cụ cơ bản để giành và giữ chính quyền nhà nước, dưới các hình thức: cương lĩnh, chủ trương, hệ thống chính sách.

(4) Nền dân chủ hiện đại chính là dân chủ chính đảng/dân chủ đảng phái. Đặc điểm cơ bản của hệ thống chính đảng hiện đại ở các nước phát triển là triệt để thủ tiêu bạo lực trong cuộc cạnh tranh giành quyền lực nhà

nước. Thay vào đó là đấu tranh thông qua tuyển cử, hòa bình, đối thoại và thỏa hiệp lẫn nhau.

(5) Hiện nay, mọi cá nhân chỉ có thể tham gia chính sự với tư cách đảng viên của một chính đảng nhất định. Nếu không, cá nhân đó không thể có cơ hội thắng lợi, vì thiếu sự ủng hộ của đông đảo quần chúng. Chính đảng là chỗ dựa cho các cá nhân có tham vọng tham gia vào bộ máy quyền lực nhà nước để hoạch định chính sách phù hợp với nguyện vọng của mình.

(6) Ngày nay, tuyệt đại đa số quốc gia trên thế giới đều có hệ thống chính đảng. Chính đảng là một trong ba cột trụ cơ bản cấu thành nền chính trị - xã hội của mọi quốc gia hiện đại: *Công dân, bộ máy quyền lực công, chính đảng*.

(7) Mỗi quan hệ giữa ba thực thể này quyết định bản chất của chế độ xã hội, tính ổn định xã hội và sự phát triển của đất nước. Các chính đảng đó có thể là chính đảng cực quyền, nhưng cũng có thể là chính đảng dân chủ. Trong cuộc cạnh tranh giành quyền lực Nhà nước, các chính đảng có thể thông qua tuyển cử, hoặc cũng có thể thông qua cách mạng lật đổ. Hệ tư tưởng chính trị của các chính đảng hết sức đa dạng, đó có thể là quan điểm cánh tả, cũng có thể là cánh hữu, và cũng có thể là trung dung hoặc không chấp nhận hệ tư tưởng nào cả. Nhưng dù thế nào thì chính đảng đã trở thành một yếu tố quan trọng không thể thiếu trong đời sống chính trị hiện đại của các quốc gia trên thế giới. Sự phát triển của hệ thống chính đảng được xem là một tiêu chí quan trọng của quá trình hiện đại hóa và dân chủ hóa chính trị và xã hội ở khu vực Âu-Mỹ.

Tuy nhiên cần thấy rằng, một chính đảng mạnh hay yếu trong cuộc cạnh tranh giành quyền lực không phụ thuộc hoàn toàn vào số lượng đảng viên, mà *phụ thuộc vào nội dung chính sách của chính đảng, tư cách của đảng viên, khoa học và nghệ thuật tranh cử, mối liên hệ với quần chúng*.

Cho nên người ta thấy rằng, một đảng với hàng triệu đảng viên vẫn thất bại, còn một đảng chỉ có một trăm nghìn đảng viên vẫn giành được đa số phiếu của cử tri để giành quyền lập chính phủ. Chẳng hạn trường hợp đảng Xã hội và đảng Cộng hòa (Liên minh vì nền cộng hòa) ở Pháp: đảng Xã hội có số lượng đảng viên rất đông đảo, có lúc lên tới cả triệu đảng viên, nhưng có rất ít cơ hội cầm quyền; còn đảng Cộng hòa (nay gọi là *Liên minh vì nền cộng hòa/UMP* của đương kim Tổng thống N. Sarkozy) chỉ có trên 100 nghìn đảng viên, nhưng tổng thời gian cầm quyền dài hơn nhiều so với đảng Xã hội Pháp. Điển hình nhất cho quy luật này là sự lên ngôi của các chính đảng dân chủ mới và sự bất lực của các đảng cầm quyền với hàng triệu đảng viên và dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu thông qua bầu cử dân chủ. Đây là một trong những bài học sâu sắc nhất cho tất cả các chính đảng cầm quyền hiện nay.

Tài liệu tham khảo:

1. Birch, A.: *The Concepts and Theories of Modern Democracy*. London and New York. Routledge 1993.
2. Beyme, K. v.: *Pareien im Wandel (Các chính đảng đang biến chuyển)*. Wiesbaden. 2000.
3. Deporte, A.W.: *Europe between Superpowers. The Enduring Balance*. Yale University Press, London. 1979.

4. Foner, Eric (chủ biên): Lịch sử mới của nước Mỹ. Người dịch: Diệu Hương... Hà Nội. 2003.
5. Greiffenhagen, M. / S. Greiffenhagen: Handwörterbuch zur politischen Kultur der Bundesrepublik Deutschland (Từ điển văn hoá chính trị CHLB Đức). Wiesbaden 2002.
6. Hofmann, R.: Geschichte der deutschen Parteien (Lịch sử các đảng ở Đức). Munchen - Zurich. 1993.
7. Ismayr, W. (ed.): Die politischen Systeme Westeuropas (Các hệ thống chính trị Tây Âu). Opladen. 2003.
8. Kernell, S. / Jacobson Gary C.: Logic chính trị Mỹ. Người dịch: Nguyễn Thanh Thủy..., Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2007.
9. Lương Văn Kế: Bức tranh lịch sử phát triển của hệ thống đảng chính trị hiện đại ở Cộng hoà Liên bang Đức, Tc. Nghiên cứu Châu Âu, 1 (67) 2006, tr. 26-33.
10. Lương Văn Kế: Chính trị học so sánh và loại hình khu vực chính trị Tây Âu. Tc. Nghiên cứu Châu Âu, 5(80), 2007.
11. Lương Văn Kế: Thế giới đa chiều. Lý thuyết và kinh nghiệm nghiên cứu khu vực. Chuyên khảo. Hà Nội 2007.
12. Lương Văn Kế: Từ đảng của Chủ nghĩa xã hội Dân chủ đến đảng cánh tả: Một xu thế mới trong đời sống chính trị ở CHLB Đức hiện nay. Tc. Nghiên cứu Châu Âu, 1(88), 2008.
13. Lương Văn Kế: Đảng chính trị Phương Tây và Cộng hoà liên bang Đức. Chuyên khảo. Hà Nội. 2009.
14. Pancbianco, A.: Political Parties: Organization and Power. Cambridge University Press. 1998.
15. Ware, A. Political Parties and Party Systems. Oxford University Press. 1996.
16. Zehetmair, H. (ed.): Das deutsche Parteiensystem (Hệ thống chính đảng Đức). Wiesbaden. 2004.

Chú thích:

- 1) Samuel Kernell & Gary C. Jacobson: Logic chính trị Mỹ. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2007, tr. 495.
- 2) A. Downs: An Economic Theory of democracy. New York: Harper and Row, 1957, tr. 25.
- 3) Tham khảo: Yến Kế Vinh: Nguyên lý phân tích chính trị hiện đại, tr. 210.
- 4) Yến Kế Vinh: Nguyên lý phân tích chính trị hiện đại, Nxb Giáo dục cao đẳng, Bắc Kinh, tr. 210.
- 5) Kernell & Jacobson: Logic chính trị Mỹ. Hà Nội 2007, tr. 492-493.
- 6) Kernell & Jacobson: Logic chính trị Mỹ. Hà Nội, 2007, tr. 530.
- 7) Kernell & Jacobson: Logic chính trị Mỹ. Hà Nội 2007, tr. 497-499.
- 8) Kernell & Jacobson: Logic chính trị Mỹ. Hà Nội 2007, tr. 495.
- 9) Kernell & Jacobson: Logic chính trị Mỹ. Hà Nội 2007, tr. 505.
- 10) Kernell & Jacobson: Logic chính trị Mỹ. Hà Nội 2007, tr. 507.
- 11) Trong cuốn sách Logic chính trị Mỹ, các tác giả đưa ra hệ thống phân bậc hệ thống chính đảng từ hệ thống chính đảng phái thứ nhất đến hệ thống đảng phái thứ sáu với những hàm nghĩa khác cách dùng của tác giả của chuyên khảo này. Xin xem: Kernell & Jacobson: Logic chính trị Mỹ. Hà Nội 2007, tr. 503-535.
- 12) Kernell & Jacobson: Logic chính trị Mỹ. Hà Nội 2007, tr. 507.